

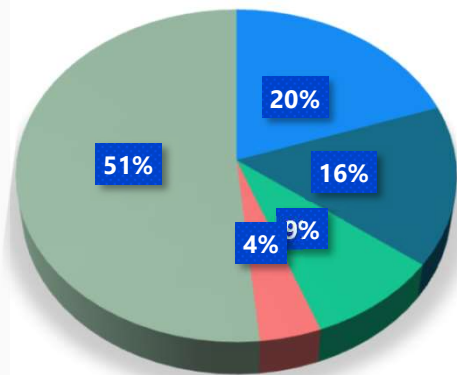
## CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

<b>Giá</b>	<b>10,500 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.4%	2.5%	5.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,075 - 11,969
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,033
Số lượng CPLH (CP)	193,607,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,607,360
Sở hữu nước ngoài	9.90%
Beta	1.16

### Cơ cấu cổ đông



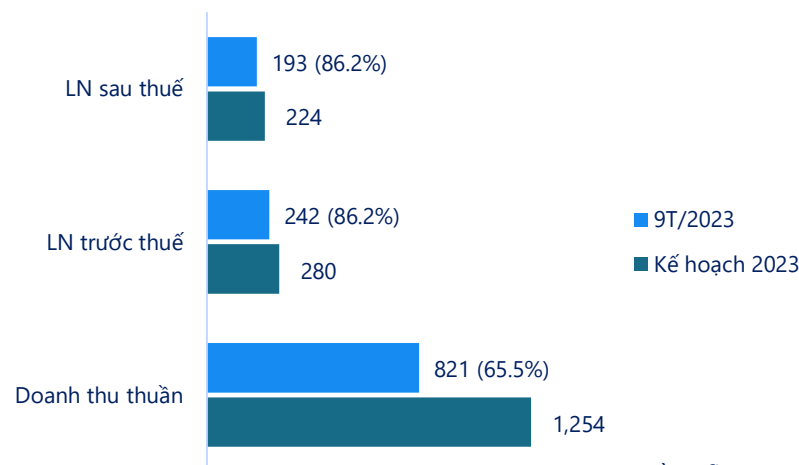
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**322.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 72.7 | +29.1%  
Cùng kỳ: ↗ 133.5 | +70.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**820.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 211.5 | +34.7%

### LN thuần

Q3 2023

**78.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.3 | -9.5%  
Cùng kỳ: ↗ 47.1 | +148.6%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**243.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 18.0 | +8.0%

### LNTT

Q3 2023

**78.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.3 | -9.5%  
Cùng kỳ: ↗ 46.1 | +145.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**241.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 17.0 | +7.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TIG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>322.3</b>	<b>188.8</b>	<b>70.7%</b>	<b>820.8</b>	<b>609.3</b>	<b>34.7%</b>
Giá vốn hàng bán	279.3	142.2	96.5%	688.6	493.6	39.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.0</b>	<b>46.6</b>	<b>-7.8%</b>	<b>132.2</b>	<b>115.7</b>	<b>14.3%</b>
Doanh thu HĐTC	53.2	8.0	562.4%	162.0	161.6	0.3%
Chi phí tài chính	0.1	16.3	-99.3%	0.4	24.5	-98.5%
Chi phí lãi vay	0.1	16.3	-99.3%	0.4	24.5	-98.5%
Chi phí bán hàng	7.3	2.5	198.0%	33.0	14.6	125.7%
Chi phí QLDN	5.5	4.1	33.1%	15.5	12.9	20.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>78.8</b>	<b>31.7</b>	<b>148.6%</b>	<b>243.4</b>	<b>225.4</b>	<b>8.0%</b>
LN khác	- 0.8	0.1	-774.5%	1.8	0.7	-139.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>78.0</b>	<b>31.8</b>	<b>145.0%</b>	<b>241.6</b>	<b>224.6</b>	<b>7.6%</b>
Thuế TNDN	16.3	7.6	115.1%	48.4	45.2	7.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61.7</b>	<b>24.2</b>	<b>154.4%</b>	<b>193.2</b>	<b>179.4</b>	<b>7.7%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>127.3</b>	<b>34.7</b>	<b>266.6%</b>	<b>255.8</b>	<b>175.9</b>	<b>45.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 644.5	368.0	37.5	105.8	- 360.1	- 295.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.9	- 401.5	34.1	- 161.8	345.3	214.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	500.0	- -	160.0	20.0	15.0	19.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 78.6	- 33.5	- 88.4	- 36.0	0.2	- 62.4

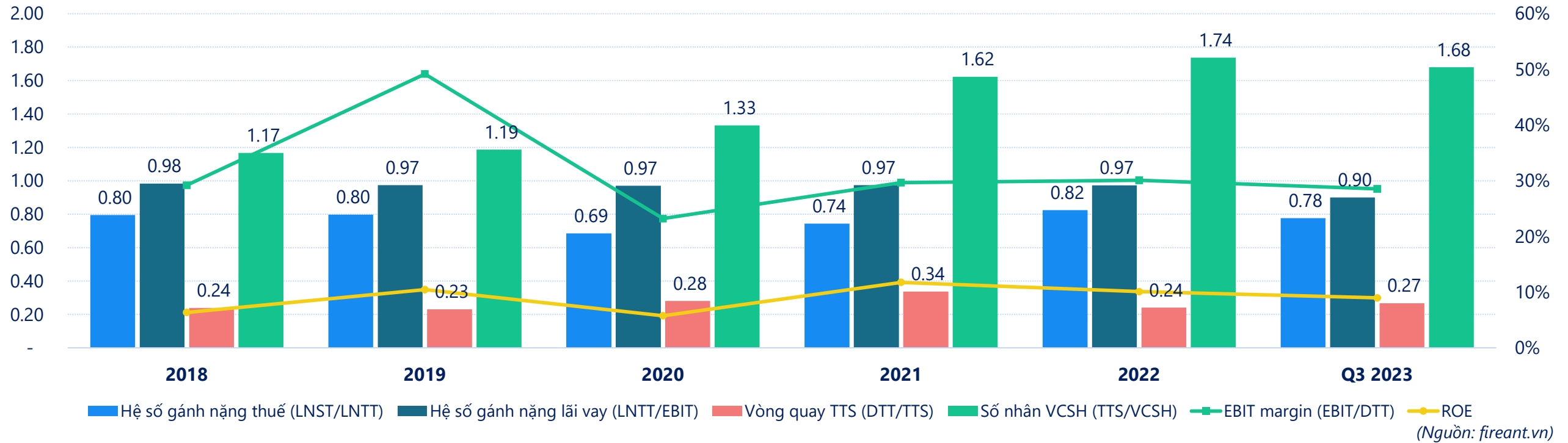
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,325.4</b>	<b>1,439.1</b>	<b>-7.9%</b>	<b>33.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	343.5	441.7	-22.2%	8.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	428.3	513.9	-16.7%	10.8%
Hàng tồn kho	531.8	478.3	11.2%	13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	5.2	322.5%	0.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,649.6</b>	<b>2,876.6</b>	<b>-7.9%</b>	<b>66.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	1,568.5	1,725.3	-9.1%	39.5%
Tài sản cố định	93.8	73.8	27.1%	2.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	124.5	127.9	-2.7%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	853.5	938.0	-9.0%	21.5%
Tài sản dài hạn khác	9.3	11.6	-19.6%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,975.1</b>	<b>4,315.7</b>	<b>-7.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,425.4</b>	<b>1,815.3</b>	<b>-21.5%</b>	<b>35.9%</b>
Nợ ngắn hạn	781.3	910.1	-14.2%	19.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	644.1	905.2	-28.8%	16.2%
Nợ vay dài hạn	254.1	200.0	27.1%	6.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,549.6</b>	<b>2,500.5</b>	<b>2.0%</b>	<b>64.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	2,549.6	2,500.5	2.0%	64.1%

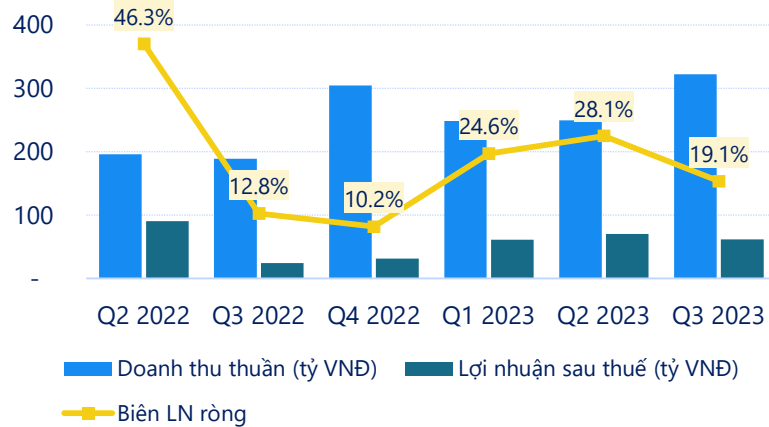
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TIG

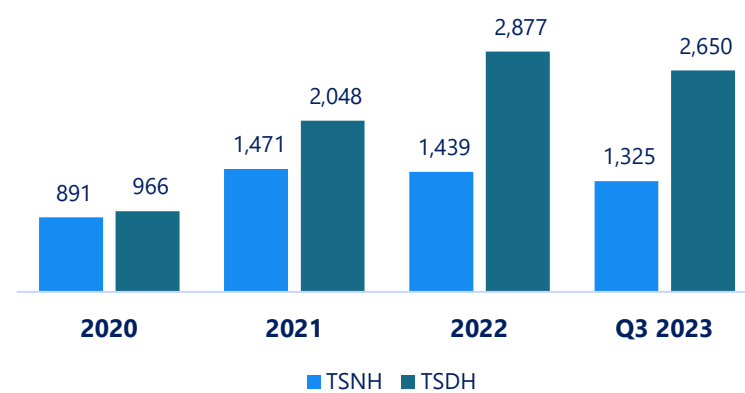
## Phân tích Dupont



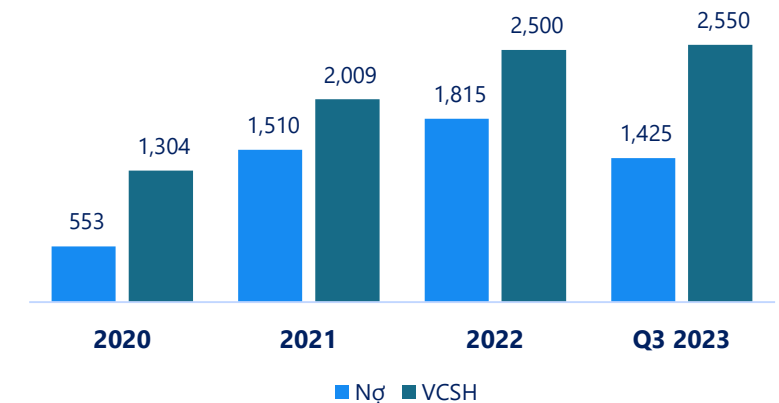
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TIG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	29.0%	48.2%	23.0%	29.1%	29.3%	25.9%
Biên LNST (TTM)	22.9%	38.2%	15.4%	21.5%	24.1%	25.3%
Biên LN EBIT (TTM)	29.2%	49.2%	23.2%	29.7%	30.1%	28.6%
ROE (TTM)	6.4%	10.5%	5.8%	11.8%	10.1%	11.4%
ROA (TTM)	5.5%	8.8%	4.3%	7.3%	5.8%	6.8%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	181.0	77.9	105.1	70.6	38.3	28.7
Số ngày nắm giữ HTK	136.5	96.9	129.4	128.9	172.5	193.2
Số ngày phải trả NCC	64.8	28.8	55.3	64.7	42.9	24.6
Vòng quay TSCĐ	2.4	1.9	3.8	13.1	12.8	13.2
Vòng quay TTS	1,529.7	1,580.0	1,299.2	1,082.5	1,515.3	1,363.8

## Thanh khoản

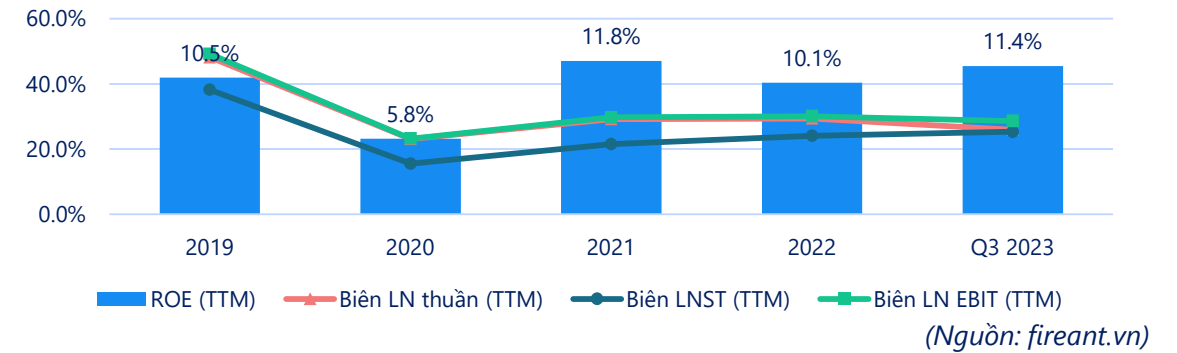
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.7	1.9	1.7	2.2	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	1.7	1.7	1.2	1.8	1.0	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	0.3	0.8	0.5	0.4
Khả năng TT lãi vay	62.0	37.7	33.7	38.4	35.6	10.0

## Nhóm chỉ số định giá

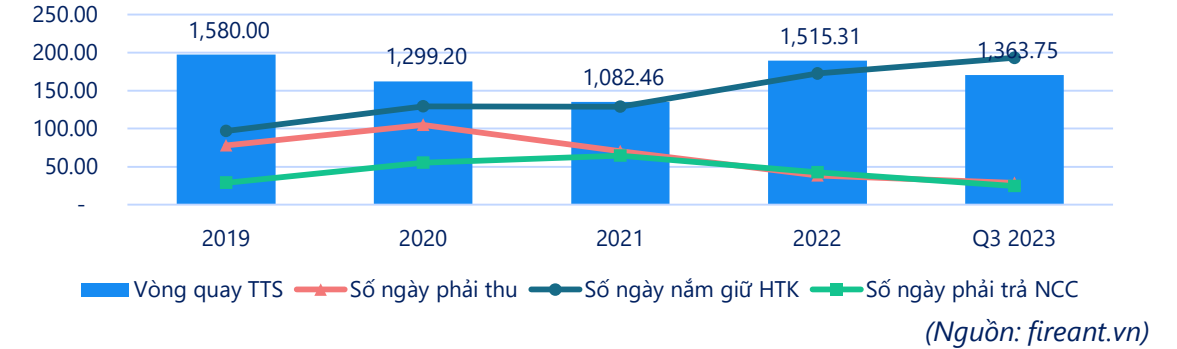
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	718	1,404	801	1,499	1,291	1,617
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,340	12,639	11,573	12,708	11,727	12,474
P/E	3.3	4.6	9.5	18.7	6.0	6.2
P/B	0.2	0.5	0.7	2.2	0.7	0.8
P/S	0.7	1.7	1.4	3.3	1.3	1.6

(Nguồn: fireant.vn)

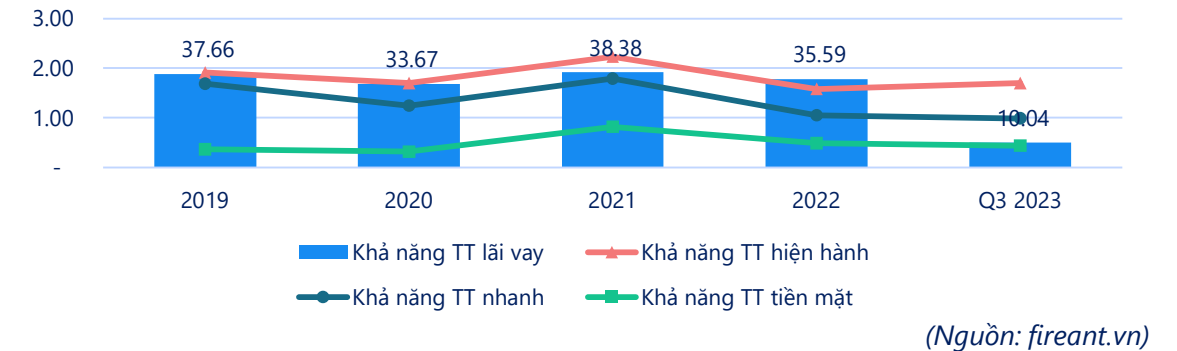
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



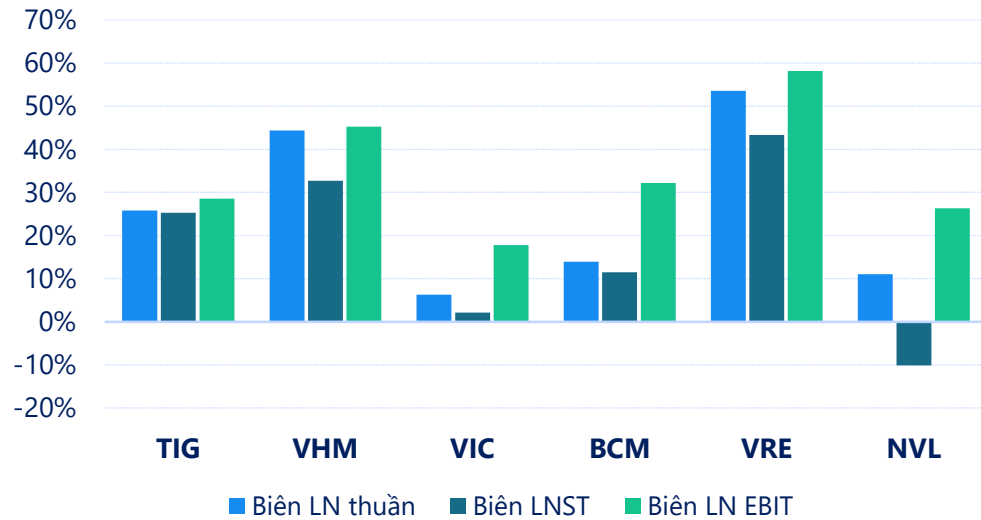
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TIG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TIG</b>	820.8	34.7%	193.2	7.7%	23.5%	29.4%
<b>VHM</b>	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
<b>VIC</b>	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
<b>BCM</b>	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
<b>VRE</b>	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
<b>NVL</b>	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

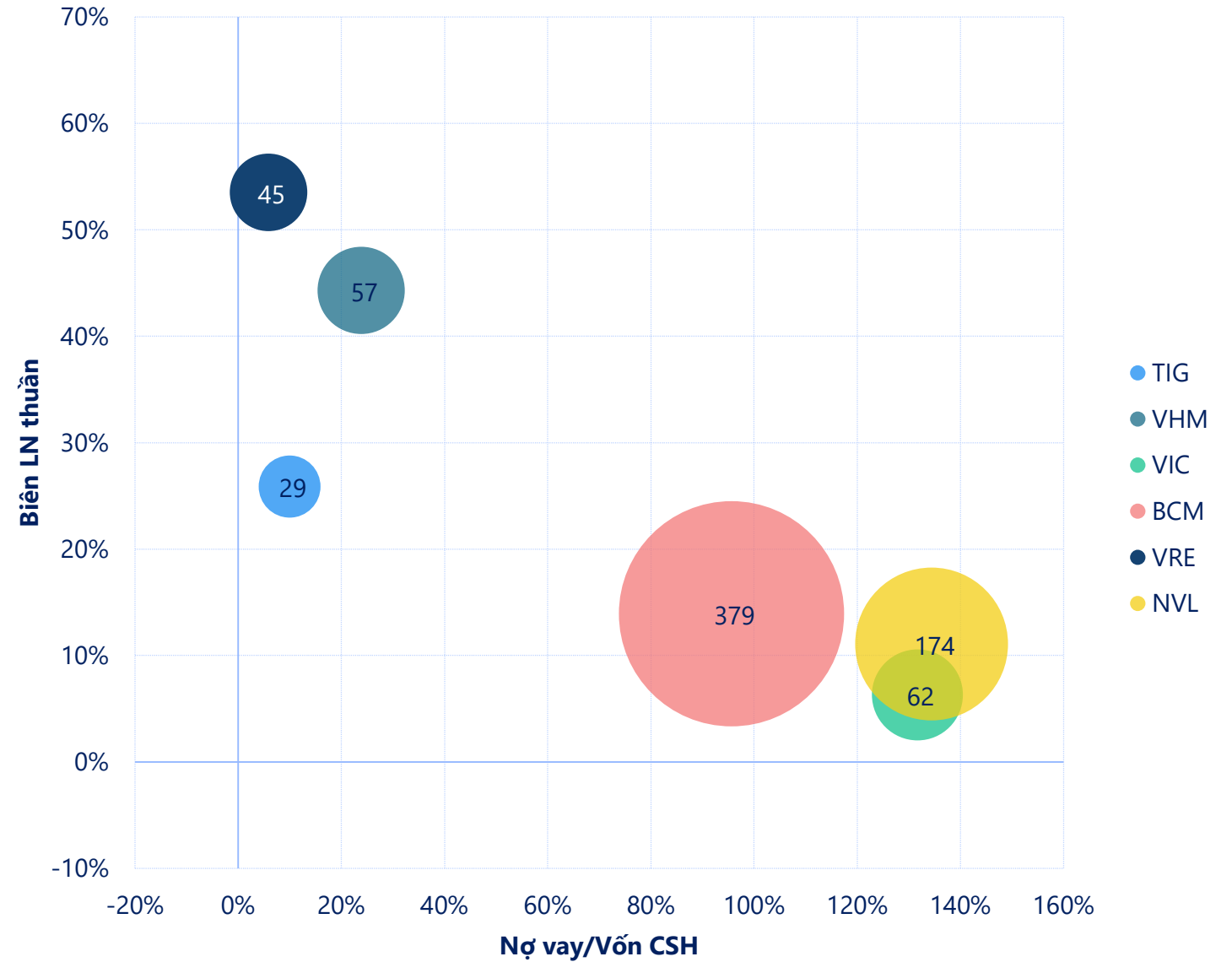
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)